

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST

Ngày 28-02-2025

“V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly
hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Phúc và ông Trần Văn Dũng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, Thẩm tra viên.

- **Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Huyền, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/12/2024, 21/02/2025 và ngày 28/02/2025 tại trụ sở; Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2023/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 01 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/12/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Lương Hồng Nh, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Thôn P, xã T(trước là xã M), huyện P, tỉnh Hưng Yên;

(ông Nh có mặt tại phiên tòa vào các ngày 30/12/2024, 21/02/2025 nhưng có đơn xin vắng mặt ngày 28/02/2025 khi Tòa tuyên án).

* **Bị đơn:** Bà Trần Thị Q, sinh năm 1975; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã T(trước là xã M), huyện P, tỉnh Hưng Yên;

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Lương Hồng Th, sinh năm 1967; Vắng mặt

- Bà Đặng Thị G, sinh năm 1969; Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh L;

- Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1952; Vắng mặt

- Anh Nguyễn Tất Th, sinh năm 1980; Vắng mặt

- Chị Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1983; Vắng mặt

- Cháu Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 2001; Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã T(trước là xã M), huyện P, tỉnh Hưng Yên;

- Chị Nguyễn Thị Quỳnh M, sinh năm 1991; Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên;

- Ông Nguyễn Hữu S, sinh năm 1971; Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn P, xã T(trước là xã M), huyện P, tỉnh Hưng Yên;

- UBND xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên;

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Văn Q1, Chức vụ: Chủ tịch UBND xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo uỷ quyền của ông Q1 theo giấy uỷ quyền ngày 11/02/2025: Ông Trần Văn Đ, Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

*** Người làm chứng:**

1/ Chị Lương Thị Th2, sinh năm 1994; Có mặt

Địa chỉ: thôn V, xã T, huyện B, thành phố H.

2/ Chị Giáp Thị Th3, sinh năm 1978; Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn P, xã T(trước là xã M), huyện P, tỉnh Hưng Yên;

3/ Bà Đào Thị B, sinh năm 1966; Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn P, xã T(trước là xã M), huyện P, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn ông Lương Hồng Nh; bị đơn bà Trần Thị Q trình bày quan điểm:

* Về quan hệ hôn nhân: Ông Nh và bà Q kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T(trước là xã M), huyện P ngày 01/3/1993 theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, theo như ông Nh trình bày: Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng ông bà bình thường, đến khoảng tháng 06/2020 thì nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bà Q không biết chăm lo cho gia đình, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi nhau, sống với không không hoà hợp, không có hạnh phúc. Còn theo bà Q trình bày: Nhiều năm nay vợ chồng bà sống không hạnh phúc, nguyên nhân do ông Nh là người sống không tốt, đối xử với bà không bằng người ở, chửi và đánh đập bà rất thậm tệ, từ năm 2020 bà phát hiện ông Nh sống không chung thủy với bà, bà sống với ông Nh không có một ngày hạnh phúc. Ông Nh và bà Q đều xác nhận, từ năm 2020 cho đến nay, ông bà sống ly thân nhau mỗi người ở một nơi, vợ chồng không có cuộc sống chung, không còn liên quan và còn trách nhiệm gì với nhau. Đến nay, cả hai ông bà đều xác định không còn tình cảm vợ chồng với nhau, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông Nh có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà Q, bà Q nhất trí ly hôn với ông Nh.

* Về con chung: Ông Nh và bà Q có chung quan điểm xác định, ông bà có 02 con chung là Lương Thị Th2, sinh năm 1994 và Lương Thị G1, sinh năm 1998. Ly hôn, cháu Th2 đã trưởng thành, có gia đình riêng, còn cháu G1 đã chết năm 2018 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung.

* Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Nh không yêu cầu Toà án giải quyết, bị đơn bà Q yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng. Quá trình lấy lời khai, ông Nh và bà Q trình bày và xác định, ông bà có các tài sản chung gồm:

- Về đất ở: Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 26, diện tích 357,2m², loại đất ONT, đất chưa được cấp GCNQSD đất. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, 03 gian và có cây cối hoa màu trên đất.

- Về đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26, diện tích 174,3m², loại đất NTS, đất chưa được cấp GNCQSD đất, trên đất có cây cối, hoa màu.

Cả hai thửa đất số 15, 16 có địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Phi D, bà Hoàng Thị H năm 1999.

- Về đất trồng lúa (LUC), gồm 02 thửa:

+ Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 26, diện tích 636,3m², loại đất LUC, đất chưa được cấp GCNQSD đất. Trên đất có trồng cây vải ăn quả.

+ Thửa số 61, tờ bản đồ số 7, diện tích 1415,3m², loại đất LUC, đất chưa được cấp GCNQSD đất. Trên đất có trồng cây vải ăn quả. Trong diện tích 1415,3m² của ông bà có 731,7m², còn lại là định suất của ông Lương Hồng Th.

Cả hai thửa đất số 11, 61 có địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Nguồn gốc, được nhà nước giao theo định mức năm 2015.

Ông Nh và bà Q có quan điểm: Phần diện tích đất thừa ra của nhà nước và của chủ sử dụng đất liền kề ông bà nhất trí trả lại, phần diện tích đất còn thiếu ông bà không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết; Đề nghị Toà án căn cứ vào diện tích đất thực tế còn lại để phân chia cho ông bà theo quy định của pháp luật và ông bà có nguyện vọng nhận tài sản bằng hiện vật; ông bà không yêu cầu xem xét, thẩm định lại tài sản và nhất trí với kết quả định giá ngày 14/7/2023, không yêu cầu định giá lại. Đối với tài sản, công trình xây dựng và cây cối hoa màu trên các thửa đất, công sản lấp đất, ông bà tự nguyện không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết, sau này phân chia các tài sản, cây cối hoa màu và công sản lấp đất nằm trên phần đất của ai được phân chia thì người đó được quyền quản lý, sử dụng. Ngoài ra, ông Nh, bà Q không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết bất kỳ tài sản nào khác.

* Về nợ chung, công sức: Ông Nh và bà Q có chung quan điểm xác định, ông bà không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

* Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Q có quan điểm, bà đã bỏ ra toàn bộ, tự chi phí cho các cơ quan chức năng, tự nguyện nhận chịu toàn bộ chi phí, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Lương Hồng Th và bà Đặng Thị G trình bày quan điểm:

Gia đình ông bà có 04 nhân khẩu được chia ruộng đất 03, gồm ông Th, bà G và 02 con là Lương Thị Tuyền, Lương Thanh Tùng. Năm 2014, nhà nước thực hiện chính sách dồn ô, đổi thửa, mỗi nhân khẩu được chia là 720m² đất 03, tổng 04 nhân

khẩu được chia 2.880m², có địa chỉ tại thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Do gia đình ông bà đi làm ăn trong L nên toàn bộ diện tích đất 03 đã cho các em mượn canh tác. Trong đó, giao cho em trai Lương Hồng Nh mượn canh tác 01 suất có diện tích khoảng 670m², 03 suất còn lại giao cho em trai Lương Thanh Bình mượn canh tác. Nay ông Nh, bà Q ly hôn mà có tranh chấp về tài sản, ông bà xác định 01 suất ruộng giao cho ông Nh quản lý hộ là suất ruộng riêng của ông Th; ông Th, bà G không yêu cầu gì trong vụ án ly hôn giữa ông Nh với bà Q, suất ruộng ông Nh mượn canh tác, anh em sẽ tự thỏa thuận với nhau. Ông Th, bà G đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt ông bà theo quy định của pháp luật.

2/ Bà Hoàng Thị H trình bày quan điểm: Khoảng năm 1999, vợ chồng bà có chuyển nhượng cho vợ chồng anh Nh, chị Q thửa đất tại xóm Miếu, thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 12.500.000 đồng, diện tích đất chuyển nhượng bao nhiêu m² thì lâu rồi bà không nhớ. Khi chuyển nhượng thì cả hai vợ chồng bà cùng đồng ý chuyển nhượng, đã bàn giao diện tích đất cho vợ chồng anh Nh và đã nhận đủ tiền từ vợ chồng anh Nh, vợ chồng anh Nh đã sử dụng đất ổn định từ năm 1999 đến nay không có tranh chấp với ai, đến nay bà cũng không có tranh chấp, không có yêu cầu, đề nghị gì với Toà án đối với thửa đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh Nh. Trường hợp sau này anh Nh, chị Q có làm thủ tục đăng ký cấp GCNQSD đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bà sẽ tạo điều kiện cho vợ chồng anh Nh, chị Q hoàn tất các thủ tục.

3/ Anh Nguyễn Tất Th, chị Nguyễn Thị Lan A, chị Nguyễn Thị Quỳnh M là con trai, con G1 của ông Nguyễn Phi D, bà Hoàng Thị H trình bày quan điểm: Thửa đất số 15, 16, tờ bản đồ số 26 tại xóm Miếu, thôn P, xã T, huyện P hiện nay vợ chồng anh Nh, chị Q đang quản lý, sử dụng, có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của ông D, bà H vào năm 1999, diện tích và giá trị chuyển nhượng bao nhiêu thì anh Th, chị Lan A, chị M không biết, vợ chồng anh Nh, chị Q đã sử dụng ổn định từ khi nhận chuyển nhượng của ông D, bà H cho đến nay không có tranh chấp với ai. Anh Th, chị Lan A, chị M đều có chung quan điểm xác định không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất ông D, bà H đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh Nh, chị Q vào năm 1999 nêu trên nên không có yêu cầu, đề nghị gì. Trường hợp sau này anh Nh, chị Q có làm thủ tục đăng ký kê khai để cấp giấy CNQSD đất mà cần sự hỗ trợ thì anh Th, chị Lan A, chị M đồng ý hỗ trợ thủ tục cho anh Nh, chị Q.

4/ Cháu Nguyễn Thị Thu H là con G1 của anh Nguyễn Phi Ch (anh Ch là con trai ông D, bà H, anh Ch đã chết năm 2018) và chị Giáp Thị Th3; là cháu nội của ông D, bà H trình bày: Thời điểm ông bà nội cháu chuyển nhượng thửa đất cho ông Nh, bà Q cháu chưa sinh ra nên không biết gì về thửa đất này. Bố mẹ cháu sinh được một mình cháu, nay bố cháu đã chết, việc ông bà nội cháu chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng ông Nh vào năm 1999 là quyền của ông bà nội cháu, cháu không có ý kiến gì và cũng không tranh chấp gì với thửa đất ông bà nội cháu đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nh. Trường hợp sau này ông Nh, bà Q có làm thủ tục đăng ký kê khai để cấp giấy CNQSD đất đối với thửa đất mà cần sự hỗ trợ thì cháu đồng ý hỗ trợ thủ tục cho ông Nh, bà Q.

5/ UBND xã T, huyện P trình bày quan điểm:

- Về đất ở và đất nuôi trồng thủy sản: Đề nghị Toà án căn cứ vào diện tích đất hiện trạng thực tế còn lại theo bản đồ đo đạc năm 1999 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

- Về đất trồng lúa: Đề nghị Toà án căn cứ vào định suất được giao cho ông Nh và bà Q, mỗi định suất 720m², sau khi trừ mỗi định suất 36m² làm thủy lợi nội đồng thì diện tích thực tế còn lại là 684m². Kết quả đo đạc hiện trạng xác định, phần diện tích đất thừa ra tại thửa số 11, tờ bản đồ số 26; diện tích thừa ra tại thửa số 61, tờ bản đồ số 07 do lấn chiếm hành lang đường và diện tích 38,1m² thừa ra khi nhà nước giao đất thì đề nghị ông Nh, bà Q phải trả lại cho UBND xã quản lý khi nhà nước có yêu cầu. Đối với phần diện tích đất thừa ra tại thửa số 11 và thửa số 61 do lấn sang đất hộ ông Nguyễn Hữu S thì đề nghị ông Nh, bà Q phải trả lại hộ gia đình ông Nguyễn Hữu S.

6/ Toà án tiến hành xác minh, lấy lời khai của ông Nguyễn Hữu S nhưng không tiến hành lấy lời khai được. Theo thông tin địa phương cung cấp thì hộ gia đình ông S vắng mặt tại địa phương, đi làm ăn trong miền nam không xác định được địa chỉ cụ thể ở đâu.

Người làm chứng:

1/ Chị Lương Thị Th2 là con G1 của ông Nh, bà Q trình bày quan điểm: Thời gian chị còn chung sống cùng bố mẹ, chị thấy bố mẹ thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau chủ yếu về vấn đề kinh tế do khó khăn, nợ nần tiền mua đất, từ năm 2021 cho đến nay bố mẹ chị không chung sống cùng nhau, không còn liên quan và không còn trách nhiệm với nhau. Bố mẹ chị sinh được 02 người con gồm chị và em G1 là Lương Thị G1, sinh ngày 14/5/1998 (đã chết vào năm 2018). Nay bố mẹ chị ly hôn nhau, chị đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không yêu cầu bố mẹ chị nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi chị. Về tài sản chung: Chị được biết bố mẹ chị có nhà cấp 4 và 03 thửa đất tại thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên, còn cụ thể diện tích bao nhiêu m², đất đã được cấp GCNQSD đất hay chưa thì chị không biết. Chị không có quyền lợi và không liên quan gì đến tài sản chung của bố mẹ chị nên không có yêu cầu, đề nghị gì về vấn đề tài sản. Chị sinh năm 1994, không được chia ruộng canh tác nên không có yêu cầu, đề nghị gì; chị không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ chị nên chị không có yêu cầu, đề nghị gì; về công nợ: bố mẹ chị có nợ ai tài sản và cho ai vay tài sản gì hay không thì chị không nắm được; giữa chị với bố mẹ chị không có liên quan gì về vấn đề tài sản, công nợ nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/ Chị Giáp Thị Th3 là vợ anh Nguyễn Phi Ch, là con dâu của ông D, bà H trình bày quan điểm: Chị về làm dâu ông D, bà H từ năm 2001 sau thời điểm ông D, bà H chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Nh, chị Q nên chị không nắm được gì. Nay chồng chị đã chết, chị xác định không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất mà ông D, bà H đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh Nh, chị Q vào năm 1999 nên chị không có yêu cầu, đề nghị gì. Trường hợp sau này anh Nh, chị Q có làm thủ tục đăng ký kê khai để cấp giấy CNQSD đất đối với thửa đất mà cần sự hỗ trợ thì chị đồng ý hỗ trợ thủ tục cho anh Nh, chị Q.

3/ Bà Đào Thị B là thành viên trong ban đôn thửa, đôi ruộng canh tác tại thôn P, xã T, huyện P trình bày:

Năm 2014, thực hiện Nghị quyết của tỉnh uỷ Hưng Yên về việc dồn thửa, đổi ruộng, bà là thư ký trong ban chia ruộng. Theo quy định, gia đình ông Nh, bà Q được chia 02 định suất ruộng, mỗi định suất là 02 sào ($720m^2$), bị trừ $36m^2/1$ định suất làm thuỷ lợi nội đồng nên hộ ông Nh còn được chia là $1368m^2$, 02 suất ruộng của gia đình ông Nh được chia ở 02 thửa, là thửa số 11 tờ bản đồ số 26 và thửa số 61, tờ bản đồ số 07. Thửa số 11 được giao cho vợ chồng ông Nh canh tác trước khi dồn ô, đổi thửa nên ban chia ruộng quyết định giữ nguyên thửa này cho vợ chồng ông Nh, còn thửa số 61 cũng giao cho vợ chồng ông Nh canh tác trước khi dồn ô, đổi thửa. Theo quy định thì diện tích thửa số 61 cũng thừa ra nhưng do vợ chồng ông Nh đang canh tác, tự san lấp đất trồng cây lâu năm, để không bị chia cắt thửa đất giao cho người khác nên ông Nh và anh trai ông Nh là Lương Hồng Th thoả thuận miệng là chuyển định suất ruộng của ông Th được chia sang cho hộ gia đình ông Nh, còn hộ gia đình ông Th sẽ bị trừ đi 01 định suất ruộng. Do hai anh em ông Nh tự nguyện thoả thuận như vậy nên ban chia ruộng nhất trí tạo điều kiện canh tác cho các bên gia đình, đây cũng là lý do mà hộ gia đình ông Nh chỉ được chia hai định suất ruộng nhưng lại quản lý 03 định suất ruộng. Ban chia ruộng tính tổng định suất ruộng chia cho vợ chồng ông Nh được chia và gộp chung 02 thửa số 11 và thửa số 61 mà không phân chia cụ thể định suất nào của ông Nh, của bà Q và ông Th ở thửa đất nào. Sau khi chia ruộng, ban chia ruộng hoàn thiện giấy tờ chuyên hết về xã để cập nhật vào bản đồ nên không còn lưu giữ tài liệu, giấy tờ liên quan đến việc dồn thửa, đổi ruộng.

UBND xã M, huyện P cung cấp thông tin:

* Về đất ở:

- Theo bản đồ lập năm 1999, tên sử dụng là hộ ông Nguyễn Phi D, thửa số 08, tờ bản đồ số 28, diện tích $340m^2$, loại đất T. Hộ gia đình ông D sử dụng từ sau năm 1980 và trước năm 1993 (đất chưa được cấp giấy CNQSD đất).

- Theo bản đồ VLAP, tên sử dụng là hộ ông Lương Hồng Nh, thể hiện tại thửa số 16, tờ bản đồ số 26, diện tích $357,2m^2$, loại đất ONT. Có nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng của hộ gia đình ông Nguyễn Phi D từ năm 1999 (đất chưa được cấp giấy CNQSD đất).

- Kết quả đo đạc hiện trạng ngày 14/7/2023, đất ở của hộ gia đình ông Nh có diện tích $364,3m^2$ dôi lên $7,1m^2$ so với diện tích theo bản đồ VLAP là chưa chính xác, vì mốc giới là do các bên đương sự tự chỉ. Sau khi đo đạc hiện trạng, áp sơ đồ hiện trạng với bản đồ VLAP thì diện tích đất ở của hộ gia đình ông Nh phân diện tích đất dôi lên là do cạnh phía Bắc giáp hộ gia đình ông Nguyễn Hữu S, có đoạn thiếu $0,7m^2$ và có đoạn thừa $6,6m^2$; cạnh phía Tây giáp đường xóm thừa $1,1m^2$; cạnh phía Đông giáp đất hộ ông S, có đoạn thừa $0,6m^2$, có đoạn thiếu $2m^2$; cạnh phía Nam giáp đất nuôi trồng thuỷ sản của hộ ông Nh, có đoạn thừa $2,6m^2$, có đoạn thiếu $1,1m^2$.

Tiến hành áp bản đồ VLAP với bản đồ đo đạc năm 1999 thì diện tích đất ở của hộ gia đình ông Nh theo bản đồ VLAP dôi lên $17,2m^2$ so với bản đồ đo đạc năm 1999. Cạnh phía Nam giáp đất nuôi trồng thuỷ sản của hộ ông Nh và cạnh phía Bắc giáp đất hộ ông S là cố định, không có sự thay đổi mốc giới; cạnh phía Đông giáp đất hộ ông S theo bản đồ VLAP có sự thay đổi mốc giới so với bản đồ

năm 1999 nên cạnh phía Đông dôi lên so với bản đồ năm 1999 là $16,6\text{m}^2$; cạnh phía Tây giáp đường xóm theo bản đồ VLAP có sự thay đổi mốc giới so với bản đồ năm 1999 nên có đoạn thừa ra $1,8\text{m}^2$, có đoạn thiếu $1,2\text{m}^2$. Cạnh phía Tây thừa $1,8\text{m}^2$ là do lấn ra đường xóm, còn cạnh phía Đông thừa $16,6\text{m}^2$ do lấn sang đất của hộ gia đình ông S. Tiến hành kiểm tra sổ sách không thể hiện việc hộ gia đình ông Nh và hộ gia đình ông S chuyển nhượng, tặng cho, đổi trác phần diện tích đất ở dôi lên $16,6\text{m}^2$ cạnh phía Đông nêu trên, mặc dù quá trình sử dụng đất, giữa hộ gia đình ông Nh và hộ gia đình ông S không có sự tranh chấp mốc giới nhưng phần diện tích đất ở của hộ gia đình ông Nh tăng lên so với bản đồ đo đạc năm 1999 là do một phần lấn ra đường xóm và một phần lấn sang đất của hộ gia đình ông S nên không có cơ sở để công nhận cho hộ gia đình ông Nh phần diện tích đất ở tăng lên này. Do đó, tại biên bản xác minh ngày 31/5/2024, quan điểm của UBND xã xác định diện tích đất ở của hộ gia đình ông Nh quản lý, sử dụng hợp pháp theo bản đồ VLAP là $356,2\text{m}^2$ và đề nghị Toà án sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án là không đúng. Theo bản đồ đo đạc năm 1999 thì diện tích đất ở của hộ gia đình ông Nh được xác định là 340m^2 , nay về kích thước và mốc giới thửa đất vẫn không có sự thay đổi nhưng về diện tích chỉ có 333m^2 , ít hơn 7m^2 so với diện tích trong bản đồ đo đạc năm 1999. Diện tích có sự thay đổi là do trước đây đo đạc và tính toán thủ công nên diện tích chỉ là tương đối, có sai số trong đo đạc và tính toán, nay đo đạc và tính toán hoàn toàn bằng máy móc hiện đại nên diện tích sẽ chính xác hơn. Đề nghị Toà án căn cứ vào diện tích đo đạc hiện trạng còn lại thực tế để làm căn cứ giải quyết vụ án.

*** Về đất ao:**

- Theo bản đồ lập năm 1999, chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Phi D, thể hiện tại thửa số 09, tờ bản đồ số 28, diện tích 142m^2 , loại đất ao. Hộ gia đình ông D quản lý, sử dụng từ sau năm 1980 và trước năm 1993.

- Theo bản đồ VLAP, chủ sử dụng là hộ ông Lương Hồng Nh, tại thửa số 15, tờ bản đồ số 26, diện tích $174,3\text{m}^2$, loại đất nuôi trồng thủy sản (NTS). Nguồn gốc nhận chuyển nhượng của hộ gia đình ông Nguyễn Phi D vào năm 1999.

- Kết quả đo đạc hiện trạng ngày 14/7/2023 do các đương sự tự chỉ mốc giới, diện tích đất ao là $174,4\text{m}^2$, nhiều hơn $0,1\text{m}^2$ so với bản đồ VLAP, đây là sai số cho phép trong đo đạc. Áp kết quả đo đạc hiện trạng với bản đồ VLAP thì phần diện tích đất của hộ ông Nh cạnh phía Đông giáp đất ông S thiếu $2,8\text{m}^2$, cạnh phía Tây giáp đường xóm thừa $0,3\text{m}^2$, cạnh phía Bắc giáp đất ở của hộ ông Nh có đoạn thiếu $2,6\text{m}^2$, có đoạn thừa $1,1\text{m}^2$, cạnh phía Nam giáp ngõ đi vào đất hộ ông S thừa $3,9\text{m}^2$.

Tiến hành áp bản đồ VLAP với bản đồ đo đạc năm 1999 thì diện tích đất đất NTS của hộ gia đình ông Nh theo bản đồ VLAP dôi lên $32,3\text{m}^2$ so với bản đồ đo đạc năm 1999. Cạnh phía Bắc giáp đất ở của hộ ông Nh là cố định, không có sự thay đổi mốc giới; cạnh phía Đông giáp đất hộ ông S theo bản đồ VLAP có sự thay đổi mốc giới so với bản đồ năm 1999 nên cạnh phía Đông dôi lên so với bản đồ năm 1999 là $13,5\text{m}^2$ do lấn sang đất của hộ gia đình ông S; cạnh phía Tây giáp đường xóm thừa $1,8\text{m}^2$ là do lấn ra đường xóm, cạnh phía Nam có đoạn thừa $18,3\text{m}^2$ do lấn sang ngõ đi vào đất của hộ gia đình ông S, có đoạn thiếu $1,3\text{m}^2$ do lùi lại mốc giới. Tiến hành kiểm tra sổ sách không có tài liệu nào thể hiện việc hộ gia đình

ông Nh và hộ gia đình ông S chuyển nhượng, tặng cho, đổi trác phần diện tích đất NTS đôi lên $13,5\text{m}^2$ cạnh phía Đông, đôi lên $18,3\text{m}^2$ cạnh phía Nam và thiếu $1,3\text{m}^2$ cạnh phía Nam nêu trên, mặc dù quá trình sử dụng đất, giữa hộ gia đình ông Nh và hộ gia đình ông S không có sự tranh chấp mốc giới nhưng phần diện tích đất NTS của hộ gia đình ông Nh tăng lên so với bản đồ đo đạc năm 1999 do có một phần lấn ra đường xóm và một phần lấn sang đất của hộ gia đình ông S nên không có cơ sở để công nhận cho hộ gia đình ông Nh phần diện tích đất ao tăng lên này. Do đó, tại biên bản xác minh ngày 31/5/2024, quan điểm của UBND xã xác định diện tích đất NTS của hộ gia đình ông Nh quản lý, sử dụng hợp pháp theo bản đồ VLAP là $171,7\text{m}^2$ và đề nghị Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án là không đúng. Theo bản đồ đo đạc năm 1999 thì diện tích đất ao của hộ gia đình ông Nh được xác định là 142m^2 , nay về kích thước và mốc giới thửa đất vẫn không có sự thay đổi nhưng về diện tích chỉ có $140,7\text{m}^2$, ít hơn $1,3\text{m}^2$ so với diện tích trong bản đồ đo đạc năm 1999. Diện tích có sự thay đổi là do trước đây đo đạc và tính toán thủ công nên diện tích chỉ là tương đối, có sai số trong đo đạc và tính toán, nay đo đạc và tính toán hoàn toàn bằng máy móc hiện đại nên diện tích sẽ chính xác hơn. Đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đo đạc hiện trạng còn lại thực tế để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Hiện tại diện tích đất ở và diện tích đất NTS theo bản đồ đo đạc năm 1999 của hộ gia đình ông Nh, bà Q đang quản lý, sử dụng chưa được cấp giấy CNQSD đất, không có tranh chấp với các chủ sử dụng đất liền kề, đất thuộc quy hoạch đất ở, có đủ điều kiện để được cấp giấy CNQSD đất.

*** Về đất trồng lúa (đất LUC):**

Hộ gia đình ông Nh, bà Q có 02 nhân khẩu được giao đất LUC, gồm ông Nh và bà Q.

Theo quy định thì mỗi một nhân khẩu tại thôn P sẽ được giao diện tích đất LUC là 720m^2 , hộ gia đình ông Nh có 02 nhân khẩu sẽ được giao là 1.440m^2 , mỗi nhân khẩu có 720m^2 sau khi trừ mỗi nhân khẩu 36m^2 đất làm đường giao thông thủy lợi thì thực tế mỗi nhân khẩu được giao còn lại là 684m^2 x2 nhân khẩu = 1.368m^2 . Hai suất ruộng của hộ ông Nh được giao ở hai thửa, thửa số 11, tờ bản đồ số 26; thửa số 61, tờ bản đồ số 07, có địa chỉ thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

* Lý do trong sổ mục kê, bản đồ ghi hộ gia đình ông Nh quản lý 03 suất ruộng trồng lúa. Hộ gia đình ông Nh chỉ được giao 02 định suất ruộng, còn 01 suất ruộng ông Nh đang quản lý, sử dụng, theo nắm bắt thông tin tại thôn P thì được biết là của anh trai ông Nh là ông Lương Hồng Th.

- Đo đạc hiện trạng ngày 14/7/2023, mốc giới thửa đất do các đương sự tự chỉ, thửa đất số 11, tờ bản đồ số 26, có diện tích $691,7\text{m}^2$. Áp kết quả đo đạc hiện trạng với bản đồ VLAP, thì thửa đất đôi lên $55,4\text{m}^2$, phần diện tích đất đôi lên là do các đương sự tự chỉ mốc giới chưa đúng và phần diện tích đất đôi lên cạnh phía Bắc giáp đường giao thông là $22,6\text{m}^2$, cạnh phía Tây giáp đường xóm là $23,9\text{m}^2$, cạnh phía Nam giáp đất hộ ông S $7,9\text{m}^2$, cạnh phía Đông giáp đất ông S là 1m^2 . Như vậy, thửa đất số 11 này, diện tích đất hộ gia đình ông Nh được quản lý, sử

dụng hợp pháp, được nhà nước giao chỉ là 636,3m². Đề nghị Toà án căn cứ vào diện tích, mốc giới thửa đất theo bản đồ VLAP để làm căn cứ giải quyết vụ án.

- Đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 07, đo đạc hiện trạng ngày 14/7/2024, mốc giới thửa đất do các đương sự tự chỉ, có diện tích 1480,5m². Áp kết quả đo đạc hiện trạng với bản đồ địa chính thì thửa đất dôi lên 26,7m², phần diện tích đất dôi lên là do các đương sự tự chỉ mốc giới chưa đúng và phần diện tích dôi lên cạnh phía Bắc giáp đất hộ ông S thừa 34,5m²; cạnh phía Nam giáp đất ông S thừa 8,4m²; cạnh phía Đông giáp đất ông S có đoạn thiếu 19,7m², có đoạn thừa 2,3m²; cạnh phía Tây giáp đường xóm thừa 1,2m². Phần diện tích đất hộ ông Nh và hộ gia đình ông Lương Hồng Th theo bản đồ VLAP ghi là 1.453,8m² nhưng theo quy định tại thửa số 61, hộ ông Nh và ông Th chỉ được quyền quản lý, sử dụng diện tích là 1.415,7m², phần diện tích thừa ra 38,1m² là của UBND xã quản lý. Trong diện tích 1.415,7m² tại thửa 61, hộ gia đình ông Nh được quyền quản lý, sử dụng 731,7m², hộ gia đình ông Th được quyền quản lý sử dụng 684m². Đề nghị Toà án căn cứ vào diện tích, mốc giới thửa đất theo bản đồ VLAP để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Như vậy, tổng diện tích đất trồng lúa của 03 định suất, gồm của ông Nh, bà Q và ông Th được nhà nước giao tại thửa số 11, tờ bản đồ số 26 và thửa số 61, tờ bản đồ số 07, được sử dụng hợp pháp là 2.052m². Trong đó của ông Nh, bà Q là 1.368m², của ông Lương Hồng Th là 684m². Phần diện tích 38,1m² thừa ra là của UBND xã quản lý.

Tại thời điểm dồn ô, dồn thửa, nhà nước giao đất cho hộ gia đình là giao tổng diện tích chung của các thửa chứ không giao cụ thể diện tích của ai ở thửa nào.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2023:

- Về đất ở: Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 26, tại thôn P, xã M, huyện P có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đất hộ ông Nguyễn Văn S, kích thước (11,88 +6,97)m; phía Nam giáp thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26 của hộ ông Nh, kích thước 22,77m; phía Đông giáp thửa đất ông Nguyễn Văn S, kích thước (17,09+1,51)m; phía Tây giáp đường, kích thước (15,24+1,69)m, có tổng diện tích 364,3m², loại đất ở.

- Về đất nuôi trồng thủy sản: Thửa số 15, tờ bản đồ số 26, tại thôn P, xã M, huyện P có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 16, tờ bản đồ số 26 của hộ ông Nh, kích thước 22,77m; phía Nam giáp thửa đất hộ ông S, kích thước 23,68m; phía Đông giáp thửa đất ông S, kích thước 6,83m; phía Tây giáp ngõ đi, kích thước 8,4m, có tổng diện tích 174,4m², loại đất nuôi trồng thủy sản.

- Về đất trồng lúa:

+ Thửa số 11, tờ bản đồ số 26, tại thôn P, xã M, huyện P có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp ruộng nước tập thể, kích thước 13,73m; phía Nam giáp đất hộ ông S, kích thước 24,24m; phía Đông giáp thửa đất hộ ông Cương, kích thước 37,61m; phía Tây giáp đường xóm, kích thước (18,81+14,67+14,62)m, có diện tích là 691,7m², loại đất trồng lúa nước.

+ Thửa số 61, tờ bản đồ số 07, tại thôn P, xã M, huyện P có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất hộ ông S, kích thước (25,18+19,27)m; phía Nam giáp đất hộ ông S, kích thước (39,16+21,07)m; phía Đông giáp thửa đất hộ ông S, hộ ông Ngoại,

kích thước 27,4m; phía Tây giáp đường xóm, kích thước 33,79m, có diện tích là 1.480,5m², loại đất trồng lúa nước.

- Về tài sản, công trình trên đất:

+ Tại thửa số 16, tờ bản đồ số 26 có: 01 ngôi nhà cấp 4 bốn gian, mái lợp Proximăng, trần nhựa, xây dựng trước năm 1999, sửa chữa nâng cấp năm 1999, diện tích 68,7m²; 01 chuồng chăn nuôi, mới lợp proximang, cao 1,9m, diện tích 15,3m²; 01 nhà vệ sinh, mái lợp proximang, cao 1,9m, diện tích 2,7m²; 01 nhà tắm mái lợp proximang, cao 1,9m, diện tích 3,6m²; 01 sân bê tông làm năm 1999, diện tích 130,7m²; 01 phần chuồng nuôi vịt, cao 1,4m, diện tích 8,1m², phần còn lại nằm trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26; 02 trụ cộng, mỗi trụ cao 2,1m, rộng (0,50x0,50)m, có thể tích 0,5m³/1 trụ; 02 cổng sắt sen hoa, cao 2,1m, rộng 2,22/2coongr, diện tích 4,7m²/2 cổng; tường gạch cao 1,4m, dài 11,88m về phía Bắc, diện tích 16,632m²; 01 giếng khoan làm năm 1999.

+ Tại thửa số 15, tờ bản đồ số 26, có: 01 phần chuồng nuôi vịt, cao 1,4m, diện tích 37,9m².

+ Tại thửa số 61, tờ bản đồ số 07, có: 01 đoạn tường gạch chỉ đỏ phía Tây, cao 1,4m, dài 33,79m, diện tích 47,3m²; tường gạch bavanh phía Nam, dài 39,15m, cao 1,1m diện tích 43,1m².

Ngoài ra, trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26 đã san lấp đất để trồng cây, trên các thửa đất số 11, 15, 16, 61 còn có các cây ăn quả nhưng các bên đương sự tự nguyện không yêu cầu xem xét, kiểm đếm, tính công san lấp đất.

Kết quả định giá tài sản ngày 14/7/2023:

+ Về đất ở, đơn giá 1.500.000đ/m². Trị giá đất ở là 1.500.000đ/m² x 364,3m² = 546.450.000 đồng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản, đơn giá 75.000đ/m². Trị giá là 75.000đ/m² x 174,4m² = 13.080.000 đồng.

+ Đất trồng lúa nước, đơn giá 75.000đ/m². Trị giá 75.000đ/m² x (691,7m² + 1.480,5m²) = 162.915.000 đồng.

Các tài sản, công trình xây dựng trên thửa đất số 15, 16 tờ bản đồ số 26, thửa số 61, tờ bản đồ số 07 đều đã hết giá trị khấu hao nên không tiến hành định giá; các cây cối, hoa màu trên các thửa đất số 11, 15, 16 tờ bản đồ số 26, thửa số 61, tờ bản đồ số 07; công sức san lấp đất trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26 các đương sự tự nguyện không đề nghị nên Hội đồng định giá tiến hành định giá. Sau này Tòa án phân chia tài sản cho các đương sự mà các tài sản, công trình, cây cối hoa màu nằm trên phần đất của ai được phân chia thì người đó sẽ được quản lý, sử dụng.

Tổng giá trị tài sản về đất ở, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng lúa nước là: 722.445.000 đồng.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn ông Nh và bị đơn bà Q trình bày quan điểm:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nh và bà Q xác định, ông bà không còn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông Nh vẫn giữ quan điểm yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Q; bà Q vẫn giữ quan điểm nhất trí ly hôn với ông Nh. Ông Nh và bà Q đều đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện ly hôn cho ông bà.

- Về con chung: Ông Nh và bà Q có chung quan điểm xác định, ông bà có 02 con chung là Lương Thị Th2, sinh năm 1994 và Lương Thị G1, sinh năm 1998. Ly hôn, cháu Th2 đã trưởng thành, có gia đình riêng, còn cháu G1 đã chết năm 2018 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Cả ông Nh và bà Q đều trình bày và xác nhận, ông bà có các tài sản chung gồm:

+ Về đất ở: Thửa số 08, bản đồ đo đạc năm 1999, diện tích 340m²; theo bản đồ VLAP là thửa số 16, bản đồ đo đạc năm 2015, diện tích 357,2m². Trên đất có ngôi nhà cấp 4, ba gian, công trình xây dựng trên đất, cây cối hoa màu.

+ Về đất nuôi trồng thủy sản: Thửa số 09, bản đồ đo đạc năm 1999, diện tích 142m²; theo bản đồ VLAP là thửa số 15, bản đồ đo đạc năm 2015, diện tích 174,3m². Trên đất có công trình xây dựng, cây cối hoa màu.

+ Về đất trồng lúa nước: Theo bản đồ VLAP đo đạc năm 2015 gồm 02 thửa, thửa số 11, diện tích 636,3m²; thửa số 61, diện tích 731,7m². Trên đất có cây cối hoa màu.

Ông Nh và bà Q có chung quan điểm:

+ Về đất ở và đất nuôi trồng thủy sản: Thời điểm nhận chuyển nhượng của ông D, bà H là nhận chuyển nhượng diện tích theo bản đồ đo đạc năm 1999. Quá trình sử dụng, ông bà không mua bán thêm, không đổi trác cho ai và vẫn sử dụng ổn định từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay. Thời điểm đo đạc bản đồ VLAP năm 2015, gia đình ông bà không chỉ mốc giới mà nhà nước tự xác định mốc giới thửa đất. Nay UBND xã xác định phần diện tích đất ở và đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình ông bà theo bản đồ VLAP tăng lên so với bản đồ đo đạc năm 1999 do một phần lấn hàng lang đường và một phần lấn sang đất của hộ gia đình ông Nguyễn Hữu S, phần diện tích tăng lên không được nhà nước công nhận mà chỉ công nhận diện tích đất ở theo bản đồ năm 1999 hiện trạng thực tế còn lại là 333,8m², diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện trạng thực tế còn lại là 140,7m² thì ông bà cũng nhất trí, nhà nước công nhận cho ông bà diện tích bao nhiêu thì ông bà sử dụng bấy nhiêu, không có ý kiến thắc mắc, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết về phần diện tích đất bị thiếu so với bản đồ đo đạc năm 1999 và phần diện tích tăng lên theo bản đồ VLAP năm 2015.

+ Về đất trồng lúa nước: Hộ gia đình ông bà được chia 02 định suất, đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đất thực tế được giao theo định mức là 684m²/người để phân chia cho ông bà, phần diện tích thừa ra ông bà nhất trí trả UBND xã quản lý; đối với định suất ruộng của ông Lương Hồng Th, ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ông Nh và bà Q đề nghị Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 20/10/1999 giữa ông Lương Hồng Nh và bà Hoàng Thị H đối với thửa đất số 08, 09 từ bản đồ số 25, bản đồ đo đạc năm 1999 (thửa số 15, 16 từ bản đồ số 26, đo đạc năm 2015) và đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung cho ông bà theo quy định của pháp luật. Cả ông Nh và bà Q đều có nguyện vọng nhận tài sản bằng hiện vật và đều có nguyện vọng xin được chia phần diện tích đất ở có ngôi nhà cấp 4, trường hợp chia đôi thửa đất ở mà ranh giới phân

chia bị cắt vào ngôi nhà cấp 4 thì ông Nh, bà Q đều chấp nhận vì ngôi nhà đã hết khẩu hao; đối với đất nuôi trồng thủy sản thì đề nghị phân chia theo quy định của pháp luật; đối với đất trồng lúa, ông Nh và bà Q không bày tỏ quan điểm, nguyện vọng sử dụng thửa đất nào mà đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để xem xét, giải quyết. Trường hợp Tòa án phân chia tài sản chung, có sự chênh lệch tài sản khi phân chia, ông Nh có quan điểm nếu ông được giao phần tài sản có giá trị nhiều hơn bà Q thì ông không có điều kiện để trả chênh lệch tài sản cho bà Q; còn bà Q có quan điểm, trường hợp tài sản bà được giao có giá trị nhiều hơn bà sẽ trả chênh lệch tài sản cho ông Nh, còn giá trị tài sản ông Nh được giao nhiều hơn thì bà tự nguyện không yêu cầu ông Nh phải trả chênh lệch tài sản cho bà.

Đối với ngôi nhà cấp 4, công trình xây dựng trên đất, tường xây bao quanh đất, công san lấp đất, cây cối hoa màu trên đất, ông Nh và bà Q tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Khi phân chia đất, ngôi nhà, công trình xây dựng, công san lấp đất, cây cối hoa màu nằm trên phần đất của ai được phân chia thì người đó được quyền quản lý, sử dụng.

- Về tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Bà Q vẫn giữ quan điểm, bà đã bỏ ra toàn bộ, tự chi phí cho các cơ quan chức năng, tự nguyện nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tiền án phí sơ thẩm ly hôn: Ông Nh tự nguyện nhận chịu toàn bộ tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

- Người làm chứng chị Th2 trình bày: Bố mẹ chị đã xảy ra mâu thuẫn kéo dài nhiều năm nay, sống với nhau không có hạnh phúc, đã sống ly thân nhau từ lâu. Nay ông Nh xin ly hôn bà Q, đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật xem xét, giải quyết; chị đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi chị; về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác, chị không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì với ông Nh và bà Q nên chị không có yêu cầu, đề nghị gì.

Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ quy định của pháp luật để xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ Điều 29, 33, 51, 55, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, 119, 129, 500, 501, 502 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVBQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Đề nghị HĐXX

giải quyết theo hướng: Về quan hệ hôn nhân, ghi nhận sự tự nguyện ly hôn cho ông Lương Hồng Nh và bà Trần Thị Q. Về con chung: Con chung của ông Nh, bà Q đã trưởng thành, không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Công nhận hiệu lực của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết giữa ông Nh và bà H ngày 20/10/1999, xác định tài sản chung của ông Nh và bà Q có địa chỉ thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên, gồm: Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 26, diện tích theo hiện trạng thực tế còn lại được nhà nước công nhận là 333,8m², loại đất ONT; thửa số 15, tờ bản đồ số 26, diện tích theo hiện trạng thực tế còn lại được nhà nước công nhận là 140,7m², loại đất NTS; thửa số 11, tờ bản đồ số 26, diện tích 636,3m², loại đất LUC; thửa số 61, tờ bản đồ số 07, diện tích 731,7m², loại đất LUC và các tài sản, công trình xây dựng, công san lấp đất trên các thửa đất số 15, 16; cây cối hoa màu trên các thửa đất số 11, 15, 16, 61. Đề nghị HĐXX chia đôi tài sản chung cho ông Nh và bà Q theo quy định của pháp luật, giao cho bà Q được quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 26, diện tích 166,9m², loại đất ONT và toàn bộ thửa số 11, tờ bản đồ số 26, diện tích 636,3m², loại đất LUC; giao cho ông Nh quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 26, diện tích 166,9m², loại đất ONT; giao cho ông Nh quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26, diện tích 140,7m², loại đất NTS; giao cho ông Nh quản lý, sử dụng diện tích 731,7m², loại đất LUC, tại thửa số 61, tờ bản đồ số 07. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Q không yêu cầu ông Nh trả chênh lệch tài sản. Các tài sản là nhà, công trình xây dựng và công san lấp đất trên các thửa đất số 15, 16; cây cối hoa màu trên các thửa đất số 11, 15, 16, 61 các bên đương sự tự nguyện không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về nợ chung, công sức đóng góp: Các bên đương sự không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà Q tự nguyện nhận chịu toàn bộ, không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nh nhận chịu toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn. Ông Nh và bà Q phải chịu án phí về chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền, xác định quan hệ pháp luật và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

- Về xác định quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Lương Hồng Nh có đơn khởi kiện xin ly hôn bà Trần Thị Q; bị đơn bà Trần Thị Q có đơn yêu cầu chia tài sản khi ly hôn nên xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền: Ông Lương Hồng Nh có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà Trần Thị Q, bà Q có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên; bà Q có đơn yêu cầu chia tài sản khi ly hôn, tài sản có địa chỉ: thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nh và bà Q được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T (trước là xã M), huyện P ngày 01/3/1993 theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa ông Nh và bà Q là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, ông Nh và bà Q đều xác nhận, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi nhau, sống với không không hoà hợp, không có hạnh phúc. Ông Nh cho rằng bà Q là người không biết chăm lo cho gia đình; còn bà Q cho rằng, ông Nh là người sống không tốt, đối xử với bà không bằng người ở, chửi và đánh đập bà rất thậm tệ, ông Nh sống không chung thủy với bà. Đến nay, cả ông Nh và bà Q đều xác định không còn tình cảm vợ chồng, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ lâu, ông Nh có đơn khởi kiện xin ly hôn bà Q, bà Q nhất trí ly hôn với ông Nh. HĐXX xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa ông Nh và bà Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi lẽ, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, giúp đỡ nhau và chung sống cùng nhau nhưng từ năm 2020 đến nay ông Nh và bà Q sống ly thân, mỗi người một nơi, không chung sống cùng nhau và không còn trách nhiệm gì với nhau nữa. Ông Nh có đơn khởi kiện xin ly hôn bà Q, bà Q có quan điểm nhất trí ly hôn với ông Nh; ông Nh và bà Q đều đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện ly hôn cho ông, bà nên căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn cho ông Nh và bà Q theo quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Ông Nh và bà Q có chung quan điểm xác định, ông bà có 02 con chung là Lương Thị Th2, sinh năm 1994 và Lương Thị G1, sinh năm 1998. Ly hôn, cháu Th2 đã trưởng thành, có gia đình riêng, còn cháu G1 đã chết năm 2018 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Nh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác chung, sau khi Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn bà Q có đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, ruộng canh tác chung của vợ chồng. Quá trình tiến hành tố tụng, cả nguyên đơn và bị đơn đều trình bày và thống nhất xác định vợ chồng có các tài sản chung gồm:

- Về đất ở: Theo bản đồ đo đạc năm 1999, thửa số 08, tờ bản đồ số 25, diện tích 340m², loại đất T, tên chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Phi D (đất chưa được cấp GCNQSD đất); theo bản đồ VLAP đo đạc năm 2015, thửa số 16, tờ bản đồ số 26, diện tích 357,2m², loại đất ONT, tên sử dụng là hộ ông Lương Hồng Nh, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Phi D và bà Hoàng Thị H vào ngày 20/10/1999. Thửa đất có địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

- Về đất nuôi trồng thủy sản (đất NTS): Theo bản đồ đo đạc năm 1999, thửa số 09, tờ bản đồ số 25, diện tích 142m², loại đất Ao, tên chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Phi D (đất chưa được cấp GCNQSD đất); theo bản đồ VLAP đo đạc năm

2015, thửa số 15, tờ bản đồ số 26, diện tích 174,3m², loại đất NTS, tên sử dụng là hộ ông Lương Hồng Nh, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Phi D và bà Hoàng Thị H vào ngày 20/10/1999. Thửa đất có địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Nguyên đơn, bị đơn đều đề nghị Toà án xem xét công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt HĐCNQSD đất) ký kết giữa ông Lương Hồng Nh và bà Hoàng Thị H ngày 20/10/1999.

Theo bản đồ đo đạc năm 1999, thửa số 08, tờ bản đồ số 25, diện tích 340m², loại đất T; thửa số 09, tờ bản đồ số 25, diện tích 142m², loại đất Ao, tên chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Phi D (đất chưa được cấp GCNQSD đất), hộ gia đình ông D sử dụng trước năm 1993 và sau năm 1980, không có tranh chấp với ai. Mặc dù HĐCNQSD đất giữa bà H và ông Nh là hợp đồng viết tay, chưa đúng quy định của pháp luật, chưa được công chứng, chứng thực nhưng các bên giao kết hợp đồng là tự nguyện, bên chuyển nhượng đã bàn giao đất, bên nhận chuyển nhượng đã trả đủ tiền, giữa các bên giao kết hợp đồng không xảy ra tranh chấp về nghĩa vụ, bên nhận chuyển nhượng đã sử dụng ổn định từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay không có tranh chấp với ai, đã được kê khai đăng ký tên trong bản đồ, sổ mục kê năm 2015, bên chuyển nhượng cam kết sẽ ký các thủ tục giấy tờ để bên nhận chuyển nhượng hoàn tất các thủ tục đăng ký cấp GCNQSD đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do đó, HĐCNQSD đất nêu trên có hiệu lực, ông Nh và bà Q có các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì diện tích đất ở của hộ gia đình ông Nh là 364,3m², diện tích đất ao là 174,4m²; theo bản đồ VLAP đo đạc năm 2015 thì diện tích đất ở là 357,2m², diện tích đất ao là 174,3m²; theo bản đồ đo đạc năm 1999 thì diện tích đất ở là 340m², diện tích đất ao là 142m². Áp kết quả đo đạc hiện trạng với bản đồ VLAP thì diện tích đất ở tăng lên 7,1m² do một phần lấn ra hàng lang đường và một phần lấn sang đất của hộ gia đình ông S, diện tích đất ao tăng lên 0,1m² do sai số trong đo đạc. Áp bản đồ VLAP đo đạc năm 2015 với bản đồ đo đạc năm 1999 thì diện tích đất ở theo bản đồ VLAP tăng lên so với bản đồ đo đạc năm 1999 là 17,2m², diện tích đất ao tăng lên 32,3m², do một phần lấn hàng lang đường và một phần lấn sang đất của hộ ông S. UBND xã Tcung cấp thông tin, quá trình sử dụng đất ở và đất ao, hộ gia đình ông Nh không mua bán thêm, không đòi trác cho ai, phần diện tích đất ở và đất ao theo bản đồ VLAP tăng lên so với bản đồ đo đạc năm 1999 là do một phần lấn ra đường và một phần lấn sang đất của hộ gia đình ông S nên phần diện tích đất ở và đất ao tăng lên không có cơ sở để được công nhận. Xem xét hiện trạng đất ở và đất ao theo bản đồ đo đạc năm 1999 về vị trí, kích thước, mốc giới thửa đất không có sự thay đổi nhưng về diện tích đất ở và đất ao có sự thay đổi, hiện trạng thực tế về đất ở chỉ còn 333,8m², ít hơn so với diện tích ghi trong bản đồ là 6,2m²; đất ao chỉ còn 140,7m², ít hơn so với diện tích ghi trong bản đồ là 1,3m². Diện tích có sự thay đổi là do trước đây đo đạc và tính toán thủ công nên diện tích chỉ là tương đối, có sai số trong đo đạc và tính toán, nay đo đạc và tính toán hoàn toàn bằng máy móc hiện đại nên diện tích sẽ chính xác hơn. Đề nghị Toà án căn cứ vào diện tích đo đạc hiện trạng còn lại thực tế theo bản đồ đo đạc năm 1999 để làm căn cứ giải quyết vụ án. Nguyên đơn và bị đơn xác nhận, khi nhận chuyển nhượng của ông D, bà H về diện tích đất ở và đất ao là

theo bản đồ đo đạc năm 1999, từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay không mua bán thêm, không đòi trác cho ai và sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai, khi nhà nước đo đạc bản đồ VLAP năm 2015, gia đình không chỉ mốc giới mà đoàn đo đạc tự xác định mốc giới thửa đất. Nay UBND xã chỉ công nhận diện tích đất ở là 333,8m² và diện tích đất ao là 140,7m² thì quan điểm của ông Nh, bà Q cũng nhất trí, nhà nước công nhận cho ông bà bao nhiêu thì ông bà sử dụng bấy nhiêu, ông bà không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết phần diện tích đất ở và đất ao giảm đi hoặc tăng lên so với bản đồ đo đạc năm 1999. Như vậy, tài sản chung của ông Nh, bà Q phát sinh trong thời kỳ hôn nhân gồm: Về đất ở là 333,8m², trị giá là 333,8m² x 1.500.000đ/m² = 500.700.000 đồng; đất ao là 140,7m², trị giá là 140,7m² x 75.000đ/m² = 10.552.500 đồng.

- Về đất trồng lúa nước (đất LUC), gồm 02 thửa:

+ Thửa số 11, tờ bản đồ số 26, diện tích 636,3m², loại đất LUC, địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên, nguồn gốc do nhà nước giao theo Nghị quyết của tỉnh uỷ Hưng Yên về chính sách dồn ô, đổi thửa năm 2015. Kết quả đo đạc hiện trạng do các đương sự tự chỉ thì có diện tích 691,7m². Áp kết quả đo đạc hiện trạng với bản đồ VLAP năm 2015 thì diện tích đôi lên 55,4m², phần diện tích đôi lên do một phần lấn đường xóm và một phần lấn sang đất hộ ông S.

+ Thửa số 61, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.453,8m², loại đất LUC, địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên, nguồn gốc do nhà nước giao theo Nghị quyết của tỉnh uỷ Hưng Yên về chính sách dồn ô, đổi thửa năm 2015. Kết quả đo đạc hiện trạng do các đương sự tự chỉ thì có diện tích 1480,5m². Áp kết quả đo đạc hiện trạng với bản đồ VLAP năm 2015 thì diện tích đôi lên 26,7m², phần diện tích đôi lên do một phần lấn đường xóm và một phần lấn sang đất hộ ông S.

UBND xã Tcung cấp thông tin: hộ gia đình ông Nh có 02 nhân khẩu được chia ruộng, gồm ông Nh và bà Q, mỗi nhân khẩu thực tế chỉ được giao 684m². Bản đồ và sổ giao ruộng đất ghi thửa số 61, diện tích 1.453,8m² nhưng theo quy định thì chỉ được giao diện tích 1.415,7m². Trong diện tích 1.415,7m², tại thửa số 61, ông Nh, bà Q chỉ được giao diện tích 731,7m², của ông Lương Hồng Th được giao 684m², diện tích thừa ra 38,1m² do UBND xã quản lý.

Ông Nh, bà Q có chung quan điểm đề nghị Toà án căn cứ theo định mức nhà nước giao để chia cho ông bà, phần diện tích thừa ra ông bà nhất trí trả để UBND xã quản lý khi nhà nước có yêu cầu, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết phần diện tích đất thừa ra.

Như vậy, diện tích đất trồng lúa nước của ông Nh, bà Q được nhà nước giao 02 định suất ở 02 thửa, thửa số 11, tờ bản đồ số 26, diện tích 636,3m²; thửa số 61, tờ bản đồ số 07, diện tích 731,7m². Tổng diện tích của hai thửa là 1.368m², trị giá: 1.368m² x 75.000đ/m² = 102.600.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản các bên đương sự đề nghị Toà án xem xét, giải quyết gồm đất ở + đất ao + đất trồng lúa nước là: 613.852.500 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Nh và bà Q đăng ký kết hôn vào năm 1993 tại UBND xã T(trước là xã M), huyện P, tỉnh Hưng Yên. Trong thời kỳ hôn nhân, hai ông bà đã tạo lập được khối tài sản chung nêu trên, Toà án tiến hành lấy lời khai, hoà giải và tại phiên toà, nguyên đơn, bị đơn bà đều khẳng định trong quá

trình chung sống, các tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, chưa phân chia, không có thoả thuận lựa chọn chế độ tài sản theo thoả thuận, không bên nào có yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết về công sức đóng góp, tài sản có đủ điều kiện để phân chia bằng hiện vật nên HĐXX sẽ căn cứ quy định của pháp luật để chia đôi cho ông Nh và bà Q. Mỗi người sẽ được hưởng phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng là 306.926.250 đồng.

Xét yêu cầu của các bên đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều đề nghị Toà án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật; đều có nguyện vọng nhận tài sản bằng hiện vật và đều đề nghị được chia phần diện tích đất ở có ngôi nhà cấp 4, trường hợp phân chia đất ở mà ranh giới thửa đất được phân chia bị cắt vào ngôi nhà thì nguyên đơn và bị đơn đều chấp nhận. HĐXX xét thấy:

- Về đất ở: Có diện tích 333,8m², có đủ điều kiện để chia nên sẽ chia cho ông Nh và bà Q mỗi người được hưởng 166,9m². Cả ông Nh và bà Q đều có nguyện vọng được phân chia phần đất ở có ngôi nhà cấp 4. HĐXX xét thấy: Ông Nh và bà Q đều không có chỗ ở nào khác và đều có nhu cầu về chỗ ở. Tuy nhiên, bà Q là phụ nữ sẽ khó khăn hơn ông Nh trong việc tạo dựng chỗ ở mới nên sẽ giao cho bà Q được quản lý, sử dụng phần diện tích 166,9m² đất ở có ngôi nhà cấp 4; giao cho ông Nh phần diện tích 166,9m² đất ở còn lại là phù hợp.

- Về diện tích đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Có diện tích 140,7m², nằm độc lập, không nằm trong cùng thửa đất ở. Theo quy định tại khoản 2 Điều 12 và Điều 13 Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên thì thửa đất NTS không có đủ điều kiện để tách thửa. Thửa đất NTS có cạnh tiếp giáp với thửa đất ở giao cho ông Nh, để thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng nên giao toàn bộ thửa đất NTS nêu trên cho ông Nh là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về diện tích đất trồng lúa: Ông Nh và bà Q được giao 02 thửa, thửa số 11, tờ bản đồ số 26, diện tích 636,3m²; thửa 61, tờ bản đồ số 07, diện tích 731,7m². Tổng diện tích 02 thửa là 1.368m², giá trị m² đất tại hai thửa đều có trị giá như nhau là 75000đ/m². Về nguyên tắc là chia đều cho ông Nh và bà Q mỗi người 684m² như định mức nhà nước giao, tuy nhiên 02 thửa không cùng một chỗ nên không thể chia đều cho ông Nh, bà Q được. Để đảm bảo theo tiêu chí của nhà nước dồn ô, đổi thửa cho diện tích rộng, thuận lợi cho việc canh tác, các bên đương sự không có yêu cầu cụ thể được nhận ở thửa nào nên HĐXX sẽ giao diện tích 731,7m² tại thửa số 61, tờ bản đồ số 07 cho ông Nh quản lý, sử dụng; giao diện tích 636,3m² tại thửa số 11, tờ bản đồ số 26 cho bà Q quản lý, sử dụng.

Như vậy, tài sản giao cho ông Nh gồm 166,9m² đất ở, trị giá 250.350.000đồng; đất nuôi trồng thủy sản là 140,7m², trị giá 10.552.500 đồng; đất LUC là 731,7m², trị giá 54.877.500đ. Tổng giá trị tài sản ông Nh được giao là 315.780.000 đồng.

Tài sản giao cho bà Q là 166,9m² đất ở, trị giá 250.350.000đồng; đất LUC là 636,3m², trị giá 47.722.500 đồng. Tổng giá trị tài sản bà Q được giao là: 298.072.500 đồng.

Tài sản giao cho ông Nh được nhận nhiều hơn bà Q được nhận là 8.853.750 đồng. Về nguyên tắc, ông Nh phải có trách nhiệm trả số tiền chênh lệch tài sản trên

cho bà Q. Nhưng tại phiên toà, bà Q tự nguyện không yêu cầu ông Nh phải trả số tiền chênh lệch tài sản, xét đây là sự tự nguyện của bà Q nên không buộc ông Nh phải trả khoản tiền chênh lệch tài sản cho bà Q.

Ông Nh và bà Q có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền hoàn tất các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với diện tích đất được giao sử dụng theo quy định của pháp luật.

(có sơ đồ về giao đất ở, đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng lúa nước cho ông Nh, bà Q kèm theo)

- Các tài sản trên các thửa đất:

+ Tại thửa số 16, tờ bản đồ số 26 có: 01 ngôi nhà cấp 4, xây dựng trước năm 1999, diện tích 68,7m²; 01 chuồng chăn nuôi, diện tích 15,3m²; 01 nhà vệ sinh, diện tích 2,7m²; 01 nhà tắm mái lợp proximang, diện tích 3,6m²; 01 sân bê tông làm năm 1999, diện tích 130,7m²; 01 phần chuồng nuôi vịt, diện tích 8,1m²; 02 trụ cộng, có thể tích 0,5m³/1 trụ; 02 cổng sắt sen hoa, diện tích 4,7m²/2 cổng; tường gạch về phía Bắc, diện tích 16,632m²; 01 giếng khoan làm năm 1999.

+ Tại thửa số 15, tờ bản đồ số 26, có: 01 phần chuồng vịt, diện tích 37,9m².

+ Tại thửa số 61, tờ bản đồ số 07, có: 01 đoạn tường gạch chỉ đỏ phía Tây, diện tích 47,3m²; tường gạch bavanh phía Nam, diện tích 43,1m².

Ngoài ra, trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26 đã san lấp đất để trồng cây, trên các thửa đất số 11, 15, 16, 61 còn có các cây ăn quả. Các bên đương sự tự nguyện không yêu cầu xem xét, giải quyết. Sau này phân chia đất, các tài sản, công trình, công san lấp đất, cây cối, hoa màu nằm trên phần đất của ai được phân chia thì người đó được quyền quản lý, sử dụng nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với phần diện tích đất của ông Lương Hồng Th tại thửa số 61, tờ bản đồ số 07, diện tích 684m², ông Th, ông Nh, bà Q không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết. Sau này, ông Th, ông Nh, bà Q có yêu cầu sẽ xem xét, giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

Đối với yêu cầu của UBND xã T, huyện P yêu cầu ông Nh, bà Q trả phần diện tích đất thừa ra tại thửa số 61, tờ bản đồ số 07 là 38,1m². Ông Nh, bà Q đều có quan điểm nhất trí trả lại khi nhà nước có yêu cầu.

[5] Về nợ chung, công sức đóng góp: Nguyên đơn và bị đơn đều xác định không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Đây là sự tự nguyện của các bên đương sự nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà Q tự nguyện nhận chịu toàn bộ, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm ly hôn: Quá trình hoà giải trước khi mở phiên toà sơ thẩm và tại phiên toà, nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện ly hôn, theo quy định thì mỗi bên phải chịu 50% án phí quy định (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định) nhưng tại phiên toà, nguyên đơn tự nguyện nhận

chịu toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn, bị đơn nhất trí. HĐXX xét thấy đây là sự tự nguyện của ông Nh nên cần được ghi nhận.

- Về án phí chia tài sản: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, 119, 129, 500, 501, 502 của Bộ luật dân sự; Điều 29, 33, 51, 55, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông Lương Hồng Nh và bà Trần Thị Q.

2. Về con chung: Ông Nh và bà Q xác nhận, ông bà có 02 con chung là Lương Thị Th2, sinh năm 1994 và Lương Thị G1, sinh năm 1998. Chị Th2 đã trưởng thành, có gia đình riêng; còn chị G1 đã chết năm 2018 nên không đặt ra xem xét, giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Công nhận hiệu lực của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký kết ngày 20/10/1999 giữa ông Lương Hồng Nh và bà Hoàng Thị H đối với thửa đất số 08 + 09 tờ bản đồ số 25, bản đồ đo đạc năm 1999 (thửa số 15 + 16 tờ bản đồ số 26, bản đồ VLAP đo đạc năm 2015).

Xác định tài sản chung của ông Nh và bà Q gồm: Thửa đất ở số 16, tờ bản đồ số 26 (bản đồ VLAP), (theo bản đồ năm 1999 thuộc thửa số 08, tờ bản đồ số 25), diện tích 333,8m², loại đất ONT, trị giá 500.700.000 đồng; thửa đất số 15, tờ bản đồ số 26 (bản đồ VLAP), (theo bản đồ năm 1999 thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 25), diện tích 140,7m², loại đất NTS, trị giá 10.552.500 đồng; thửa đất số 11, tờ bản đồ số 26, diện tích 636,3m², loại đất LUC, trị giá 47.722.500 đồng; thửa đất số 61, tờ bản đồ số 07, diện tích 731,7m², loại đất LUC, trị giá 54.877.500 đồng. Các thửa đất số 11, 15, 16, 61 đều có địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Tổng giá trị tài sản chung là 613.852.500 đồng (*sáu trăm mười ba triệu tám trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng*). Ông Nh và bà Q mỗi người được hưởng phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng là 306.926.250 đồng (*ba trăm linh sáu triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng*)

3.2. Giao cho ông Nh quản lý, sử dụng:

- Về đất ở: Thửa đất có ký hiệu (T2), diện tích 166,9m², loại đất ONT, thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 26 (bản đồ VLAP), (theo bản đồ năm 1999 thuộc thửa số 08, tờ bản đồ số 25), địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Thửa đất có kích thước các cạnh: Phía Bắc giáp thửa đất ký hiệu (T1) giao cho bà Q, dài 20,32m,

có các điểm B1D1; phía Nam giáp thửa đất NTS có ký hiệu (A), dài 20,97m, có các điểm CD; phía Đông giáp đất hộ ông S, dài 8,61m, có các điểm B1C; phía Tây giáp đường xóm, dài 8,24m, có các điểm DD1. Thửa đất có trị giá 250.350.000 đồng.

- Về đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Thửa đất có ký hiệu (A), diện tích 140,7m², loại đất NTS, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 26 (bản đồ VLAP), (theo bản đồ năm 1999 thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 25), địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Thửa đất có kích thước các cạnh: Phía Bắc giáp thửa đất ở (ký hiệu T2) giao cho ông Nh, dài 20,97m, có các điểm AB; phía Nam giáp ngõ đi hộ ông S, dài 21,79m, có các điểm CD; phía Đông giáp đất hộ ông S, dài 7,0m, có các điểm BC, phía Tây giáp đường xóm, dài 6,55m, có các điểm DA. Thửa đất có trị giá 10.552.500 đồng.

- Về đất trồng lúa nước (LUC): Thửa đất có ký hiệu (L1), diện tích 731,7m², loại đất LUC, thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 07 (bản đồ VLAP), địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Thửa đất có kích thước các cạnh: Phía Bắc giáp ngõ đi hộ ông S, dài (1,56+23,46+19,28)m, có các điểm AA1A2B; phía Nam giáp đất hộ ông Lương Hồng Th, dài 53,95m, có các điểm CD; phía Đông giáp đất hộ ông S, dài 12,94m, có các điểm BC; phía Tây giáp đường xóm, dài 20,12m, có các điểm DA. Thửa đất có trị giá 54.877.500 đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho ông Nh là 315.780.000 đồng (*ba trăm mười lăm triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng*).

3.3. Giao cho bà Q quản lý, sử dụng:

- Về đất ở: Thửa đất có ký hiệu (T1), diện tích 166,9m², loại đất ONT, thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 26 (bản đồ VLAP), (theo bản đồ năm 1999 thuộc thửa số 08, tờ bản đồ số 25), địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Thửa đất có kích thước các cạnh: Phía Bắc giáp đất hộ ông S, dài (11,29+7,61)m, có các điểm AA1B; phía Nam giáp thửa đất có ký hiệu (T2) giao cho ông Nh, dài 20,32m, có các điểm B1D1; phía Đông giáp đất hộ ông S, dài 9,48m, có các điểm BB1; phía Tây giáp đường xóm, dài 8,75m, có các điểm D1A. Thửa đất có trị giá 250.350.000 đồng.

- Về đất trồng lúa nước (LUC): Thửa đất có ký hiệu (L), diện tích 636,3m², loại đất LUC, thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 26 (bản đồ VLAP), địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Thửa đất có kích thước các cạnh: Phía Bắc giáp ruộng nước của tập thể, dài 13,04m, có các điểm AB; phía Nam giáp đất hộ ông S, dài 22,87m, có các điểm CD; phía Đông giáp đất hộ ông S, dài 34,53m, có các điểm BC; phía Tây giáp đường xóm, dài (13,71+23,22)m, có các điểm DD1A. Thửa đất có trị giá 47.722.500 đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho bà Q là 298.072.500 đồng (*hai trăm chín mươi tám triệu không trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Q không yêu cầu ông Nh phải trả chênh lệch tài sản cho bà Q.

Ông Nh, bà Q có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền hoàn tất các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với diện tích các thửa đất được giao quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

(có sơ đồ về giao đất ở, đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng lúa nước cho ông Nh, bà Q kèm theo)

4. Về nợ chung, công sức: Nguyên đơn và bị đơn đều xác định không có nợ chung, không có công sức, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản bà Q đã tự chi phí và tự nguyện nhận chịu toàn bộ, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

6. Về án phí: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nh nhận chịu toàn bộ 150.000đ *(một trăm năm mươi nghìn đồng)* án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Nh đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2021/0006212, ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, ông Nh đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn. Ông Nh phải chịu 15.789.000 đồng *(mười lăm triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng)* án phí chia tài sản, được trừ 150.000 đồng *(một trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ly hôn đã nộp, ông Nh còn phải nộp 15.639.000 đồng *(mười lăm triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng)* án phí chia tài sản.

Bà Q phải chịu 14.903.625 đồng *(mười bốn triệu chín trăm linh ba nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng)* án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Q đã nộp là 14.114.000 đồng *(mười bốn triệu một trăm mười bốn nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0006228 ngày 03/3/2023 và số AA/2021/0006278 ngày 06/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, bà Q còn phải nộp là 789.625 đồng *(bảy trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng)*.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đối với các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Mạnh Quyền